

Số: 66/BC-THDK

Hải Châu, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thực hiện công tác công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường tiểu học Diễn Kim
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Xuân Châu, xã Hải Châu, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 0947660109
- Địa chỉ thư điện tử: thdienkim.dc@nghean.edu.vn
- Trang thông tin điện tử: tieuhocdienkim.dienchau.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư.

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Hải Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- **Sứ mệnh:** Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

- **Tầm nhìn:** Phấn đấu đến năm 2026, Trường Tiểu học Diễn Kim được công nhận lại trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- **Giá trị cốt lõi**

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Tính đoàn kết | - Lòng nhân ái |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Sự hợp tác |
| - Lòng tự trọng | - Tính sáng tạo |
| - Tính trung thực | - Khát vọng vươn lên |

- **Mục tiêu chung:**

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đổi mới chương trình, SGK phổ thông”. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo; Tăng cường bám sát Nghị quyết 71/NQ-TW Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2025 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 2; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ I phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Kim nằm ở trung tâm và trên con đường liên xã. Trường chính thức thành lập năm 1958, với quy mô gồm 4 lớp học, có 139 học sinh bao gồm 4 khối (từ khối 1 đến khối 4). Trong những năm 1964 trở đi đế quốc Mỹ đánh phá ác liệt ở Miền Bắc, để tránh sự ném bom. Từ 1964 đến 1969 thầy và trò nhà trường phải dạy học, sơ tán ở các nhà hội quán xóm vào các nhà thờ họ trong xã. Từ cuối năm 1969 nhà trường đã khôi phục lại địa điểm công tác. Năm học 1990 - 1991, do đặc thù riêng của từng bậc học nên trường đã được tách ra hai cấp riêng biệt và được mang tên là trường phổ thông cấp I Diễn Kim. Năm học 1994 - 1995 trường được đổi tên là trường Tiểu học Diễn Kim. Trải qua 66 năm, biết bao thăng trầm cùng với bao sự kiện hào hùng của lịch sử dân tộc, trường vẫn tồn tại và không ngừng phát triển, góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ con em Diễn Kim trở thành những công dân ưu tú trên quê hương cách mạng. Dù trong thời chiến hay thời bình, con người Diễn Kim cũng không ngừng vươn lên học giỏi. Từ mái trường này, nhiều người con của quê hương đã tiếp tục học lên trở thành kỹ sư, nhà văn, nhà thơ, các lãnh đạo cấp cao, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư. Và hôm nay, họ đang góp phần xây dựng quê hương đất nước. Có nhiều người trong số đó đã và đang giữ những trọng trách trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, quân đội hoặc trở về giảng dạy ngay tại mái trường này.

Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 8046,6 m², yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh - sạch - đẹp, cơ sở vật chất với 36 phòng học cao tầng và có các phòng chức năng như: Tiếng anh, phòng tin học, Hiện tại trường có 48 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 34 lớp với 1232 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Kim đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể: Trường được UBND huyện công nhận là đơn vị văn hóa năm 2005 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2008-2009; nhiều năm liền là tập thể Lao động tiên tiến, được UBND huyện Diên Châu tặng nhiều giấy khen. Năm 2016 Trường công nhận lại trường Chuẩn Quốc gia Mức độ 1. Năm học 2024-2025 Trường tiếp tục được UBND huyện tặng danh hiệu tập thể LĐTT.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Bùi Văn Hiến - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: xóm Xuân Châu, xã Hải Châu, tỉnh Nghệ An
- Số điện thoại: 0947660109; Địa chỉ thư điện tử: hienvy.bi4@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Kim trước đây là trường phổ thông cấp 1 Diễn Kim được thành lập từ năm 1958, sau đó sáp nhập thành trường cấp 1- 2 Diễn Kim, đến năm 1994 trường được thành lập, tách rời hoạt động giáo dục riêng biệt và có tên gọi là Trường Tiểu học Diễn Kim.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Bùi Văn Hiến

Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 30/08/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 12/08/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 20/08/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Văn Tiến

Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 02/08/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Vũ Duy Nhân

Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 24/06/2025 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường Tiểu học Diễn Kim

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 36 đảng viên.

+ Ban đại diện thường trực hội CMHS gồm 05 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn (Tổ 1; Tổ 2,3 và Tổ 4,5)

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Bùi Văn Hiến	HT	0947660109	hienvy.bi4@gmail.com
2	Đặng Văn Tiến	PHT	0382356373	vntienphat@gmail.com
3	Vũ Duy Nhân	PHT	0918019719	duynhanpgd.dc@nghean.edu.vn

- Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học Diễn Kim, xóm Xuân Châu, xã Hải Châu.
- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định pháp luật

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		
2	Giáo viên tiểu học hạng II	23	24
3	Giáo viên tiểu học hạng III	17	17
4	Giáo vụ	0	0
5	Tư vấn tâm lý học sinh	0	0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II	01	01
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở	0	0
5	Kế toán viên	01	01
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ	0	0
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	0	0
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	0	0
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ	01	01
2	Nhân viên nấu ăn	0	0
3	Nhân viên phục vụ	01	01
	Tổng	47	47

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CB quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;
Tổng số CBGV: 46 - Đạt chuẩn: 46/46, tỉ lệ 100%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB, GV, NV: 46; HT bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 46/46 = 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 8046,6m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 6,8m², chưa được đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	34/34	1,37 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	34	1,37m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8046,6m ²	Bình quân: 6,53m ² /1 HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	1,37 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	328m ²	9,4m ² /hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48 m ²	1,37m ² /học sinh
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	1,37m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	0	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26	0,74 HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	03	34/34 lớp
2	Đầu Video/đầu đĩa	01	01
3	Thiết bị khác...	01	01

XIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0,16 m ² /hs

** Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2010 của BGDDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.*

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	33	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	7	7/7
1.2	Khối lớp 2	7	7/7
1.3	Khối lớp 3	7	7/7
1.4	Khối lớp 4	6	6/6
1.5	Khối lớp 5	7	7/7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 1:

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết-Hoàng Hoa Bình-Nguyễn Thị Ly Nga-Lê Hữu Tỉnh	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái-Lê Anh Vinh-Nguyễn Áng-Vũ Văn Dương-Nguyễn Minh Hải-Bùi Bá Mạnh	Kết nối tri thức với cuộc	NXB GD Việt Nam

3	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan-Trần Thành Nam-Lê Thị Thuyết Mai-Lục Thị Nga	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	TNXH	Vũ Văn Hùng-Nguyễn Thị Thấn-Đào Thị Hồng-Phương Hà Lan-Hoàng úy Tĩnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính-Mai Linh Chi-Nguyễn Thị Phương Mai-Đặng Khánh Nhật-Nguyễn Thị Thanh Vân	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Mỹ thuật	Đinh Gia Lê-Trần Thị Biển-Phạm Duy Anh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết-Lê Anh Thơ-Đỗ Mạnh Hùng-Vũ Văn Thịnh-Vũ Thị Hồng Thu-Vũ Thị Thư-Phạm Mai Vương	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Bùi Sỹ Tụng-Nguyễn Thanh Bình-Vũ Thị Lan Anh-Lê Thị Luận-Trần Thị Thu	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Smart Start	NXB TP HCM

- Danh mục Sách giáo khoa lớp 2:

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết là Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên và các Tác giả: Nguyễn Thị Bích Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh.	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên) Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên) Đào Thị Hồng - Phương Hà Lan; Phạm Việt Quỳnh -Hoàng Quý Tĩnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh,	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.		
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên) Trần Thị Biền (Chủ biên) Phạm Duy Anh - Bạch Ngọc Diệp; Trần Thị Thu Trang - Bùi Quang Tuấn	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	i-Learn Smart Start	Nhà XB-ĐHSP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 3:

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng.	Cánh diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh

		Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Đỗ Thu Hà, Trần Mạnh Hương, Đặng Kim Nga, Lê Hữu Tĩnh.		
2	Toán	Hà Duy Khoái (Tổng chủ biên) - Lê Duy Anh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) - Trần Thành Nam (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị (tổng chủ biên); Trần Thị Biền; Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biệ); Phạm Duy Anh; Bạch Ngọc Diệp; Trần Thị Thu Trang	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Tiếng Anh	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thụy Uyên Sa.	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh

11	Tin học	Nguyễn Chi Công (Tổng CB), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
----	---------	--	--------------------------------------	--------------------

- Danh mục sách giáo khoa lớp 4:

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Chu Thị Thúy An, Phan Thị Hồ Điệp, Nguyễn Thị Bích Hà, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng, Trần Bích Thủy Tập 2: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đồng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh, Đặng Thị Yến,	Cánh Diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	LS&ĐL	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

5	Khoa học	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	HĐTN	Lưu Thu Thủy (tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Mĩ thuật	Đinh Gia Lê (tổng chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
11	Tin học	Nguyễn Chí Công (TCB); Hoàng Thị Mai (chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
12	Tiếng Anh 4	Tổng chủ biên: Võ Đại Phúc Chủ biên: Võ Đại Phúc	i-Learn Smart Start	NXB -ĐH SP TP Hồ Chí Minh

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5:

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
----	-----	----------	---------	-----

1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga). (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biễn- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Tổng chủ biên: Võ Đại Phúc Chủ biên: Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPT thành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đăng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Năm học tới nhà trường tiến hành làm và dự kiến đăng ký đánh giá ngoài.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2025 - 2026

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 31/KH-THDK ngày 07 tháng 6 năm 2025 của trường tiểu học Diên Kim về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2025-2026

- Số lớp tuyển sinh: 7 lớp với tổng số học sinh: 242 em

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 26/6/2025 đến ngày 27/6/2025

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục số 38/KH-THDK ngày 28 tháng 8 năm 2025 của trường tiểu học Diên Kim

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 7, số HS 242 em đạt chỉ tiêu đề.

- Các thông tin về HS:

TOÀN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				
		KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5
Số lớp:	34	7	7	7	6	7
Số học sinh:	1232	249	242	265	223	253
Trong đó: - Nữ	609	118	106	136	117	130
- Khuyết tật	9	01	02	02	03	01
- HS thuộc hộ nghèo	11	02	01	02	04	02
- HS thuộc hộ cận nghèo	16	05	03	01	03	04
- Lưu ban	06	06	0	0	0	0
- Tuyển mới	242	242	0	0	0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

- **Khối 1,2,3,4,5**

+ **Kết quả đánh giá học tập các môn học.**

	Tổng số học sinh	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5			
		Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số		
			Nữ	Dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
1. Kết quả học tập																					
1. Tiếng Việt	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	652	133	68	0	0	147	80	0	0	127	73	0	0	140	87	0	1	105	48	0	0
Hoàn thành	537	102	37	1	0	115	53	0	0	92	44	0	0	115	47	1	0	113	48	0	0
Chưa hoàn thành	11	10	4	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Toán	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	693	153	74	1	0	154	82	0	0	131	73	0	0	138	81	0	1	117	49	0	0
Hoàn thành	505	90	35	0	0	109	52	0	0	88	44	0	0	117	53	1	0	101	47	0	0
Chưa hoàn thành	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Khoa học	473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	254													142	89	0	1	112	51	0	0
Hoàn thành	219													113	45	1	0	106	45	0	0
Chưa hoàn thành	0													0	0	0	0	0	0	0	0
4. Lịch sử và Địa lí	473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	256													139	84	0	1	117	54	0	0
Hoàn thành	217													116	50	1	0	101	42	0	0
Chưa hoàn thành	0													0	0	0	0	0	0	0	0
5. Tiếng Anh	692	0	0	0	0	0	0	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0

Hoàn thành tốt	354	0	0	0	0	0	0	0	0	118	65	0	0	137	80	0	1	99	45	0	0
Hoàn thành	338	0	0	0	0	0	0	0	0	101	52	0	0	118	54	1	0	119	51	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Tin học	692	0	0	0	0	0	0	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	372	0	0	0	0	0	0	0	0	124	69	0	0	135	79	0	1	113	53	0	0
Hoàn thành	320	0	0	0	0	0	0	0	0	95	48	0	0	120	55	1	0	105	43	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Đạo đức	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	714	141	72	0	0	158	87	0	0	135	78	0	0	167	107	0	1	113	50	0	0
Hoàn thành	486	104	37	1	0	105	47	0	0	84	39	0	0	88	27	1	0	105	46	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Tự nhiên và Xã hội	727	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	429	138	71	0	0	156	85	0	0	135	78	0	0								
Hoàn thành	298	107	38	1	0	107	49	0	0	84	39	0	0								
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
9. Âm nhạc	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	682	137	71	0	0	155	85	0	0	132	78	0	0	152	97	0	1	106	47	0	0
Hoàn thành	518	108	38	1	0	108	49	0	0	87	39	0	0	103	37	1	0	112	49	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Mỹ thuật	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	691	140	73	0	0	154	84	0	0	134	78	0	0	157	97	0	1	106	45	0	0
Hoàn thành	509	105	36	1	0	109	50	0	0	85	39	0	0	98	37	1	0	112	51	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Tin học và Công nghệ	692	0	0	0	0	0	0	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	417									136	79	0	0	151	89	0	1	130	59	0	0
Hoàn thành	275									83	38	0	0	104	45	1	0	88	37	0	0
Chưa hoàn thành	0									0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Giáo dục thể chất	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	716	138	70	0	0	156	85	0	0	134	78	0	0	174	98	0	1	114	48	0	0
Hoàn thành	484	107	39	1	0	107	49	0	0	85	39	0	0	81	36	1	0	104	48	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Hoạt động trải nghiệm	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Hoàn thành tốt	709	141	71	0	0	155	85	0	0	134	78	0	0	171	101	0	1	108	49	0	0
Hoàn thành	491	104	38	1	0	108	49	0	0	85	39	0	0	84	33	1	0	110	47	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Năng lực cốt lõi																					
1. Tự chủ và tự học	1199	245	109	1	0	262	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	673	143	74	0	0	157	86	0	0	129	74	0	0	140	87	0	1	104	45	0	0
Đạt	526	102	35	1	0	105	48	0	0	90	43	0	0	115	47	1	0	114	51	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	686	143	74	0	0	157	86	0	0	132	75	0	0	146	89	1	1	108	48	0	0
Đạt	514	102	35	1	0	106	48	0	0	87	42	0	0	109	45	0	0	110	48	0	0

Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. GQVĐ và sáng tạo	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	678	142	72	0	0	158	86	0	0	129	74	0	0	146	91	1	1	103	44	0	0
Đạt	522	103	37	1	0	105	48	0	0	90	43	0	0	109	43	0	0	115	52	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Ngôn ngữ	1199	245	109	1	0	262	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	689	145	74	0	0	157	86	0	0	130	75	0	0	151	95	0	1	106	46	0	0
Đạt	510	100	35	1	0	105	48	0	0	89	42	0	0	104	39	1	0	112	50	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. Tính toán	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	676	144	72	1	0	158	86	0	0	130	74	0	0	138	82	1	1	106	46	0	0
Đạt	524	101	37	0	0	105	48	0	0	89	43	0	0	117	52	0	0	112	50	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6. Khoa học	509	0	0	0	0	0	0	0	0	36	17	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	266	0	0	0	0	0	0	0	0	21	8	0	0	141	84	1	1	104	44	0	0
Đạt	243	0	0	0	0	0	0	0	0	15	9	0	0	114	50	0	0	114	52	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7. Công nghệ	692	0	0	0	0	0	0	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	385	0	0	0	0	0	0	0	0	129	74	0	0	146	87	1	1	110	47	0	0
Đạt	307	0	0	0	0	0	0	0	0	90	43	0	0	109	47	0	0	108	49	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8. Tin học	692	0	0	0	0	0	0	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	395	0	0	0	0	0	0	0	0	129	74	0	0	159	97	1	1	107	45	0	0
Đạt	297	0	0	0	0	0	0	0	0	90	43	0	0	96	37	0	0	111	51	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9. Thẩm mỹ	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	696	141	72	0	0	157	86	0	0	130	74	0	0	156	98	0	1	112	49	0	0
Đạt	504	104	37	1	0	106	48	0	0	89	43	0	0	99	36	1	0	106	47	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10. Thể chất	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	715	143	75	0	0	158	86	0	0	130	74	0	0	171	101	0	1	113	48	0	0
Đạt	485	102	34	1	0	105	48	0	0	89	43	0	0	84	33	1	0	105	48	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III. Phẩm chất chủ yếu																					
1. Yêu nước	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	750	141	72	0	0	172	92	0	0	130	74	0	0	185	109	1	1	122	56	0	0
Đạt	450	104	37	1	0	91	42	0	0	89	43	0	0	70	25	0	0	96	40	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Nhân ái	1199	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	254	133	1	1	218	96	0	0
Tốt	744	145	74	0	0	172	92	0	0	131	75	0	0	173	104	1	1	123	57	0	0
Đạt	455	100	35	1	0	91	42	0	0	88	42	0	0	81	29	0	0	95	39	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. Chăm chỉ	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	688	143	72	0	0	158	86	0	0	129	74	0	0	150	87	0	1	108	49	0	0
Đạt	512	102	37	1	0	105	48	0	0	90	43	0	0	105	47	1	0	110	47	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Trung thực	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
Tốt	736	148	75	0	0	158	86	0	0	131	74	0	0	175	104	0	1	124	56	0	0
Đạt	464	97	34	1	0	105	48	0	0	88	43	0	0	80	30	1	0	94	40	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. Trách nhiệm	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0

Tốt	720	141	73	0	0	158	86	0	0	130	74	0	0	169	102	0	1	122	57	0	0
Đạt	480	104	36	1	0	105	48	0	0	89	43	0	0	86	32	1	0	96	39	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Đánh giá KQHT	1200	245	109	1	0	263	134	0	0	219	117	0	0	255	134	1	1	218	96	0	0
- Hoàn thành xuất sắc	356	68	33	0	0	106	58	0	0	61	35	0	0	66	36	0	0	55	29	0	0
- Hoàn thành tốt	230	59	31	0	0	29	14	0	0	53	29	0	0	56	38	0	1	33	12	0	0
- Hoàn thành	603	108	41	1	0	127	61	0	0	105	53	0	0	133	60	1	0	130	55	0	0
- Chưa hoàn thành	11	10	4	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Khen thưởng	593	126	63	0	0	135	72	0	0	122	71	0	0	122	74	0	1	88	41	0	0
- Giấy khen cấp trường	593	126	63	0	0	135	72	0	0	122	71	0	0	122	74	0	1	88	41	0	0
- Giấy khen cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	0

- Khối 5

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 5	
		Số lượng	Tỷ lệ
1.1	Hoàn thành chương trình lớp học	219	100
1.2	Chưa hoàn thành	0	0
2	Khen thưởng cuối năm		
2.1	Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.	55	25.5
2.2	Học sinh có thành tích vượt trội.	33	15.7
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	7	0

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC 2024-2025
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	12.509.957.000	10.283.821.785	
	DƯ NĂM 2023-2024 CHUYỂN SANG	1.917.845.000		

1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.	9.489.498.000	9.753.877.785	1.653.465.215
2	Tiền thưởng cho người lao động theo NĐ73 năm 2025 và thưởng theo năm học	513.174.000		513.174.000
	Thưởng theo năm học 2024-2025	57.732.000	57.732.000	
3	chế độ chính sách và học bổng tập kỳ 2 học năm 2024-2025	29.700.000	24.360.000	5.340.000
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 2024-2025	502.000.000	447.844.000	54.156.000
	Số dư còn lại đến tháng 9/2025			2.226.135.215
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	50.724.000		
	Tồn năm trước	176.000		
CHI			47.016.610	
	Dư cuối năm học 2024-2025			3.886.390
2	Thu tiền Chăm sóc sức khỏe ban đầu	50.300.700		
	Tồn năm trước	1.656.508		
CHI	Chi tiền khám sức khỏe định kỳ		48.806.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			6.918.050
3	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường và	189.000.000		
CHI	Thanh toán phí dạy TATC		151.200.000	

	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2023-2024		35.900.000	
	Bổ sung CSVC		1.900.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
4	Thu từ nguồn poto	33.620.000		
CHI	Thanh toán tiền poto bài thi, pôto tài liệu năm học 2024-2025		33.620.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
5	Thu tiền vận động tài trợ + lãi tiền gửi	347.925.000		
Chi	Mua bảng trượt phòng học mới (15 cái)		86.250.000	
-	Sửa chữa bàn ghế học sinh		38.670.000	
-	Sửa chữa điện các phòng học sinh		18.023.000	
-	Thanh toán tiền mua tivi phòng học mới(15 cái)		123.750.000	
	Mua tủ đựng thiết bị các phòng hs		41.250.000	
	Sửa chữa máy tính phòng tin học		18.867.000	
	Sửa chữa bàn ghế học sinh		11.365.000	
	Sửa chữa công trình vệ sinh		9.750.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại	675.565.700	664.764.260	10.801.440

	trường năm học 2024-2025			
D	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 24-25 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)	13.185.522.700	10.948.586.045	
G	Kinh phí còn lại trong năm			2.236.936.655
	Trong đó: Tiền Ngân sách			2.226.135.215
	Tiền thu hoạt động tại trường			10.801.440

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diễn Kim.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Hiến